

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực IV (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực IV) theo Quyết định số 1778/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400396966 ngày 24/12/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 19/03/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ hoa tiêu.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng thuộc địa phận Thành phố Đà Nẵng và các Tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên Huế. Hỗ trợ, lai dắt tàu biển ra vào cảng. Dịch vụ đại lý tàu biển và đưa đón thuyền viên.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 "Chi phí của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu chúng làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí sửa chữa, bảo trì hàng năm trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời gian thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các nghiệp vụ mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không phát sinh từ nghiệp vụ mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của thành viên góp vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho thành viên góp vốn theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về việc đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tại sản tại doanh nghiệp.

Lợi nhuận trả cho thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính nếu cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính phát sinh tại Công ty bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%;
- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% với doanh thu dịch vụ dẫn tàu Hoa tiêu Hải các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiến ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính.

Đơn

5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách tính kế toán và các sai sót”

Căn cứ vào Biên bản kiểm tra số 02/2018/BBKT/ĐBMBHTKV IV ngày 12/04/2018 của đảm An toàn Hàng hải Miền Bắc. Theo đó, Công ty điều chỉnh hồi tố lại một số khoản chính của năm 2017, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số liệu tại ngày 01/01/2018 (trình bày lại)	Số liệu tại ngày 01/01/2018	Chênh lệch	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	417.860.797	417.914.797	(54.000)	(1)
Phải trả người lao động	3.167.327.846	3.167.057.846	270.000	(1)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.009.827.809	3.016.745.755	(6.917.946)	(2), (3)
Quỹ đầu tư phát triển	1.697.634.005	1.690.932.059	6.701.946	(3)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
	Số liệu năm 2017 (trình bày lại)	Số liệu năm 2017	Chênh lệch	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	19.718.813.224	19.718.543.224	270.000	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.901.475.964	6.901.745.964	(270.000)	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.389.419.155	1.389.473.155	(54.000)	(1)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.512.056.809	5.512.272.809	(216.000)	(1)

- (1) Tăng khoản mục “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối kế toán, đồng thời tăng khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả kinh doanh: 270.000 đồng; giảm khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đồng thời giảm khoản mục “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán: 54.000 đồng.
- (2) Tổng hợp ảnh hưởng từ việc điều chỉnh hồi tố các khoản mục tại mục (1) dẫn đến khoản mục “Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp” giảm 216.000 đồng, Công ty điều chỉnh giảm “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” tương ứng.
- (3) Điều chỉnh giảm khoản mục “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”, đồng thời tăng khoản mục “Quỹ đầu tư phát triển” trên Bảng cân đối kế toán 6.701.946 đồng do điều chỉnh tỷ lệ phân phối.

6. Tiền

	31/12/2018
Tiền mặt	80.150.907
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.877.502.571
Cộng	5.957.653.478

7. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	6.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	8.700.000.000
Cộng	15.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	601.821.141	611.275.280
Các đối tượng khác	2.211.550.168	1.636.771.757
Cộng	<u>2.813.371.309</u>	<u>2.248.047.037</u>

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội	39.872.931	-	39.872.931	-
Tạm ứng	186.533.154	-	118.649.836	-
Lãi dự thu	69.443.889	-	134.668.889	-
Phải thu khác	169.824.042	-	248.374.862	-
Cộng	<u>465.674.016</u>	<u>-</u>	<u>541.566.518</u>	<u>-</u>

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.559.795	-	106.271.124	-
Cộng	<u>58.559.795</u>	<u>-</u>	<u>106.271.124</u>	<u>-</u>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018
Chi phí sửa chữa tàu	260.895.950
Cộng	<u>260.895.950</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	173.618.964	-
Chi phí xây dựng ISO	115.100.000	-
Cộng	288.718.964	-

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.041.232.649	10.865.927.607	152.819.996	17.059.980.252
Mua sắm trong năm	-	5.596.307.484	81.318.180	5.677.625.664
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	6.041.232.649	16.462.235.091	234.138.176	22.737.605.916
Khấu hao				
Số đầu năm	1.806.728.857	7.673.265.111	152.819.996	9.632.813.964
Khấu hao trong năm	120.824.653	1.277.992.575	1.694.127	1.400.511.355
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	1.927.553.510	8.951.257.686	154.514.123	11.033.325.319
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.234.503.792	3.192.662.496	-	7.427.166.288
Số cuối năm	4.113.679.139	7.510.977.405	79.624.053	11.704.280.600

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 152.819.996 đồng.

Không có Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.826.383.163	1.826.383.163
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	1.826.383.163	1.826.383.163
Khấu hao		
Số đầu năm	124.913.364	124.913.364
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	124.913.364	124.913.364
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.701.469.799	1.701.469.799
Số cuối năm	1.701.469.799	1.701.469.799

Không có Tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018.

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	81.290.628	520.895.807	602.186.435	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	152.811.880	1.255.993.581	1.273.677.164	
Thuế thu nhập cá nhân	183.758.289	1.587.990.927	1.629.287.107	
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	
Phí và lệ phí	-	59.515.600	59.515.600	
Cộng	417.860.797	3.427.395.915	3.567.666.306	

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018
Kinh phí công đoàn	52.936.479
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.554.869
Cộng	97.491.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	27.061.603.931	1.126.241.442	3.149.734.748	-
Tăng trong năm	3.767.085.772	-	1.188.743.587	5.512.272.809
Giảm trong năm	-	1.126.241.442	2.640.844.330	5.512.272.809
Số dư tại 31/12/2017	30.828.689.703	-	1.697.634.005	-
Số dư tại 01/01/2018	30.828.689.703	-	1.697.634.005	-
Tăng trong năm	-	-	-	4.613.369.004
Giảm trong năm	-	-	-	4.613.369.004
Số dư tại 31/12/2018	30.828.689.703	-	1.697.634.005	-

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2018	01/01/2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.613.369.004	5.512.056.809
Phân phối lợi nhuận kỳ này	4.613.369.004	5.512.056.809
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.188.743.587
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.613.369.004	4.323.313.222
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018
Dịch vụ dẫn tàu Hoa tiêu Hàng hải	41.674.555.232
Cộng	41.674.555.232

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.433.992.187
Cộng	25.433.992.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	804.986.523	696.822.508
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.276.290	-
Cộng	847.262.813	696.822.508

20. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.481.917	6.929.055
Cộng	8.481.917	6.929.055

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	7.078.054.489	7.016.717.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.824.653	120.824.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	555.218.479	849.981.111
Chi phí bằng tiền khác	3.051.841.526	2.550.861.111
Cộng	10.805.939.147	10.538.388.532

22. Thu nhập khác

	Năm 2018	
Thu cho thuê nhà, văn phòng	54.545.460	
Các khoản khác	17.652	
Cộng	54.563.112	

23. Chi phí khác

	Năm 2018	
Tiền chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	5.000.000	
Các khoản khác	453.605.321	
Cộng	458.605.321	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.869.362.585	6.901.475.964
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế (CP không hợp lệ)	410.605.321	45.619.809
Tổng thu nhập chịu thuế	6.279.967.906	6.947.095.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.255.993.581	1.389.419.155
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.255.993.581	1.389.419.155
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.195.932.552	2.198.543.376
Chi phí nhân công	23.886.001.177	20.690.242.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.400.511.355	769.761.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.613.587.275	3.699.134.850
Chi phí khác bằng tiền	3.143.898.975	2.899.520.377
Cộng	36.239.931.334	30.257.202.062

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là dịch vụ Hoa tiêu hàng hải địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

27. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư vốn phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa lợi ích cho cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên vật liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu, hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với khoản tiền gửi có kỳ hạn Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch tại các ngân hàng được xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả khác	44.554.863	-	44.554.863
Cộng	44.554.863	-	44.554.863
<hr/>			
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	
Phải trả người bán	1.289.620	-	
Phải trả khác	54.301.160	-	
Cộng	55.590.780	-	

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.157.653.478	-	21.157.653.478
Phải thu khách hàng	2.813.371.309	-	2.813.371.309
Phải thu khác	239.267.931	1.000.000	240.267.931
Cộng	<u>24.210.292.718</u>	<u>1.000.000,00</u>	<u>24.211.292.718</u>

<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.131.329.523	-	22.131.329.523
Phải thu khách hàng	2.248.047.037	-	2.248.047.037
Phải thu khác	383.043.751	1.000.000	384.043.751
Cộng	<u>24.762.420.311</u>	<u>1.000.000,00</u>	<u>24.763.420.311</u>

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán AAC.



Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thanh Liên

Người lập biểu

Đoàn Thị Thanh Liên

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2019